**Phụ lục 8. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo**

**CƠ SỞ DỮ LIỆU   
KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 15/10 /2020

1. **Thông tin chung về cơ sở giáo dục**
2. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

* Tiếng Việt: Trường Đại học Quảng Bình
* Tiếng Anh: Quang Binh University

1. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

* Tiếng Việt: QBU
* Tiếng Anh: QBU

1. Tên trước đây (nếu có):
2. Cơ quan/Bộ chủ quản: UBND tỉnh Quảng Bình
3. Địa chỉ: 312 Lý Thường Kiệt, Đồng Hới, Quảng Bình
4. Thông tin liên hệ: Điện thoại 0232. 3822010 Số fax
5. E-mail: [quangbinhuni@qbu.edu.vn](mailto:quangbinhuni@qbu.edu.vn) Website: quangbinhuni.edu.vn
6. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 24/10/2006
7. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I:
8. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I:
9. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập x  Bán công  Dân lập  Tư thục

Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).............................................................

1. **Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**
2. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

* Tiếng Việt: Khoa Khoa học cơ bản
* Tiếng Anh: Faculty of General sciences

1. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

* Tiếng Việt: Bộ môn Khoa học tự nhiên
* Tiếng Anh: Natural Sciences

1. Tên trước đây (nếu có): Bộ môn Hóa học
2. Tên CTĐT

* Tiếng Việt: Sư phạm Hóa học
* Tiếng Anh: Chemistry Teacher Education

1. Mã CTĐT: 7140212
2. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Sư phạm Hóa học
3. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Khoa Khoa học cơ bản, Trường Đại học Quảng Bình, 312 Lý Thường Kiệt, Đồng Hới, Quảng Bình.
4. Số điện thoại liên hệ: 0232. Số fax: …………………………………
5. E-mail:..............................................Website: khtn.quangbinhuni.edu.vn
6. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 14/10/2019
7. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2010
8. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2014
9. **Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**
10. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

Khoa Khoa học cơ bản được thành lập theo quyết định số 1786/QĐ - ĐHQB ban hành ngày 14 tháng 10 năm 2019 trên cơ sở sáp nhập Khoa khoa học tự nhiên và Khoa khoa học xã hội.

# Khoa là đơn vị chuyên môn, hiện quản lý gần 300 sinh viên, chịu trách nhiệm chính về giảng dạy và nghiên cứu khoa học với hai bộ môn: khoa học tự nhiên và khoa học xã hội.

# Khoa Khoa học cơ bản gồm nhiều giảng viên có trình độ cao và tâm huyết với nghề nghiệp. Đặc biệt, Khoa có nhiều cán bộ, giảng viên được đào tạo ở các trường đại học nổi tiếng của Mỹ, Pháp, Nga, Belarus, Singapore, Nhật Bản, Hàn Quốc, ... Ngoài ra, hàng năm Khoa mời các chuyên gia, các nhà khoa học có uy tín từ các trường đại học, viện nghiên cứu về thỉnh giảng. Khoa có 06 phòng thí nghiệm, trong đó có 04 phòng thí nghiệm Vật lí và 02 phòng thí nghiệm Hóa học với các trang thiết bị đáp ứng yêu cầu giảng dạy và nghiên cứu khoa học của cán bộ giảng viên và sinh viên.

# Trong những năm tới, khoa Khoa học cơ bản sẽ tiếp tục đổi mới phương thức quản lý, tăng cường hợp tác chặt chẽ với các khoa, viện có uy tín trong và ngoài nước để từng bước mở rộng quy mô đồng thời nâng cao chất lượng đào tạo, chất lượng đội ngũ, hướng đến việc tự đào tạo sau đại học, nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển ngày càng mạnh mẽ của trường Đại học Quảng Bình.

# Khoa khoa học cơ bản Trường Đại học Quảng Bình luôn chào đón các nhà khoa học, các bạn sinh viên trong nước và quốc tế, các nhà tuyển dụng đến học tập, nghiên cứu và công tác!

1. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT (vẽ sơ đồ riêng).

CƠ CẤU TỔ CHỨC TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG BÌNH

Phòng Quản lý đầu tư

Phòng Thanh tra pháp chế

Phòng Đảm bảo CLGD

Phòng Quản trị

Khoa GDTC – Quốc phòng

Khoa Kinh tế - Du lịch

Viện Nông nghiệp và môi trường

**HỘI ĐỒNG TRƯỜNG**

**BAN GIÁM HIỆU**

**ĐẢNG ỦY**

**HỘI ĐỒNG KHOA HỌC ĐÀO TẠO**

**PHÒNG CHỨC NĂNG**

**KHOA – VIỆN**

Phòng Tổ chức – Hành chính

Phòng Đào tạo

Phòng Quản lý khoa học và hợp tác quốc tế

Khoa Khoa học cơ bản

Khoa Ngoại ngữ

Khoa Luật

Khoa Sư phạm

**TỔ CHỨC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ**

**ĐƠN VỊ PHỤC VỤ ĐÀO TẠO**

**TỔ CHỨC ĐOÀN THỂ**

Công đoàn

Đoàn thanh niên

Hội sinh viên

Hội cựu giáo chức

TT Học liệu

TT Nghiên cứu ASEAN

TT Tin học - NN

TT Đào tạo thường xuyên

TT HTSV và KN

TT NC và TN Nông lâm

Tạp chí Khoa học và công nghệ

TT NC khoa học và chuyển giao công nghệ

Hội chử thập đỏ

Phòng Công tác sinh viên

Khoa Kỹ thuật - CNTT

Phòng Kế hoạch - Tài chính

1. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

(*Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng*).

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Các bộ phận** | **Họ và tên** | **Năm sinh** | **Học vị, chức danh, chức vụ** | **Điện thoại** | **Email** |
|  | **Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục** |  |  |  |  |  |
| 1 | Ban giám hiệu | Hoàng Dương Hùng | 1967 | PGS.TS, Hiệu trưởng |  |  |
|  | **Đơn vị thực hiện CTĐT** |  |  |  |  |  |
| I. | Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị |  |  |  |  |  |
| 1. | Trưởng Khoa | Nguyễn Thành Chung | 1982 | TS, Trưởng khoa |  |  |
| 2 | Phó Trưởng khoa | Nguyễn Quang Hòe | 1963 | TS, Phó Trưởng khoa |  |  |
| II. | Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội |  |  |  |  |  |
| 1. | Đảng ủy | Hoàng Dương Hùng | 1967 | PGS.TS, Bí thư |  |  |
| 2 | Đoàn TN | Phan Văn Thành | 1987 | TS, Bí thư |  |  |
| 3 | Công đoàn | Nguyễn Phương Văn |  | TS, P.Chủ tịch |  |  |
| 4 | Hội sinh viên | Trương Quang Hùng |  | ThS, Chủ tịch |  |  |
| III. | Các phòng, ban |  |  |  |  |  |
| 1. | Phòng Tổ chức – Hành chính | Trần Đức Hiền |  | TS, Trưởng phòng |  |  |
| 2 | Phòng Đào tạo | Trương Thị Tư |  | TS, Trưởng phòng |  |  |
| 3 | Phòng Quản lý khoa học và HTQT | Võ Thị Dung |  | TS, Trưởng phòng |  |  |
| 4 | Phòng công tác sinh viên | Vương Kim Thành |  | ThS, Trưởng phòng |  |  |
| 5 | Phòng kế hoạch tài chính | Nguyễn Xuân Hảo |  | TS, Trưởng phòng |  |  |
| 6 | Phòng Đảm bảo CLGD | Trần Công Trung |  | ThS, Phụ trách phòng |  |  |
| 7 | Phòng quản trị | Đỗ Hồng Sâm |  | ThS, Trưởng phòng |  |  |
| 8 | Phòng thanh tra pháp chế | Nguyễn Đại Thăng |  | ThS, Trưởng phòng |  |  |
| 9 | Phòng quản lý đầu tư | Nguyễn Văn Dũng |  | ThS, Phó Trưởng phòng |  |  |
| IV. | Các bộ môn |  |  |  |  |  |
| 1. | Bộ môn KHTN | Phan Trọng Tiến | 1982 | TS, Trưởng bộ môn |  |  |
| 2 | Bộ môn KHXH | Đỗ Thùy Trang | 1982 | TS, Trưởng bộ môn |  |  |

*(Kéo dài Bảng biểu theo quy mô của đơn vị thực hiện CTĐT)*

1. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 0

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 0

Số lượng ngành đào tạo đại học: 06

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): …………….

*(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).*

1. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

Có Không

Chính quy x

Không chính quy x

Từ xa

Liên kết đào tạo với nước ngoài

Liên kết đào tạo trong nước

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình)…………

1. Tổng số các ngành đào tạo : 06
2. **Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**
3. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Phân loại** | **Nam** | **Nữ** | **Tổng số** |
| I | **Cán bộ cơ hữu[[1]](#footnote-1)**  *Trong đó:* |  |  | 32 |
| I.1 | Cán bộ trong biên chế |  |  |  |
| I.2 | Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn |  |  |  |
| II | **Các cán bộ khác**  Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng[[2]](#footnote-2)) |  |  | 0 |
|  | **Tổng số** | 4 | 6 | 10 |

*(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).*

1. Thống kê, phân loại giảng viên

| TT | Trình độ, học vị, chức danh | Số lượng GV | GV cơ hữu | | | GV thỉnh giảng trong nước | GV quốc tế |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn[[3]](#footnote-3) trực tiếp giảng dạy | GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phó Giáo sư | 01 | 01 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tiến sĩ | 01 | 01 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Thạc sĩ | 08 | 06 | 02 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Đại học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Cao đẳng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Trình độ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | Tổng số | 10 | 08 | 02 | 0 | 0 | 0 |

*(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)*

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 10 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 100%

1. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong bảng 32).

Số liệu bảng 32 được lấy từ bảng 31 nhân với hệ số quy đổi (*Ví dụ đối với trường đại học, học viện)*.

| TT | Trình độ, học vị, chức danh | Hệ số quy đổi | Số lượng GV | GV cơ hữu | | | GV thỉnh giảng | GV quốc tế | GV quy đổi |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy | GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  | Hệ số quy đổi |  |  | 1,0 | 1,0 | 0,3 | 0,2 | 0,2 |  |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 5,0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phó Giáo sư | 3,0 | 1 | 01 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3,0 |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 3,0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tiến sĩ | 2 | 1 | 01 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2,0 |
| 5 | Thạc sĩ | 1 | 8 | 06 | 02 | 0 | 0 | 0 | 8,0 |
| 6 | Đại học | 0,5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | Tổng |  | 10 | 08 | 02 | 0 | 0 | 0 | 13,0 |

Cách tính: Cột 10 = cột 3\*(cột 5 + cột 6 + 0,3\*cột 7 + 0,2\*cột 8 + 0,2\*cột 9)

1. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

| TT | Trình độ / học vị | Số lượng,  người | Tỷ lệ  (%) | Phân loại theo giới tính (ng) | | Phân loại theo tuổi (người) | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nam | Nữ | < 30 | 30-40 | 41-50 | 51-60 | > 60 |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phó Giáo sư | 1 | 10 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tiến sĩ | 1 | 10 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 5 | Thạc sĩ | 8 | 80 | 3 | 5 | 0 | 6 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Đại học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | **Tổng** | 10 | 100 | 4 | 6 | 0 | 6 | 1 | 1 | 0 |

1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu:. 38 tuổi
2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 20%
3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 80%
4. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Tần suất sử dụng | Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học | |
| Ngoại ngữ | Tin học |
| 1 | Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc) | 20 | 60 |
| 2 | Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc) | 60 | 40 |
| 3 | Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc) | 20 | 0 |
| 4 | Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc) | 0 | 0 |
| 5 | Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc) | 0 | 0 |
|  | **Tổng** | 100 | 100 |

1. **Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)**
2. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm học | Số thí sinh đăng ký vào CTĐT  (người) | Số  trúng tuyển  (người) | Tỷ lệ cạnh tranh | Số nhập học thực tế  (người) | Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm | Điểm trung bình của sinh viên được tuyển | Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người) |
| 2016-2017 | 30 |  |  |  |  |  |  |
| 2017-2018 | 20 |  |  |  |  |  |  |
| 2018-2019 | 02 |  |  |  |  |  |  |
| 2019-2020 | 02 |  |  |  |  |  |  |
| 2020-2021 | 05 |  |  | 04 |  |  |  |

1. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

*Đơn vị: người*

| Các tiêu chí | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Nghiên cứu sinh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2. Học viên cao học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3. Sinh viên đại học  Trong đó: |  |  |  |  |  |
| Hệ chính quy | 154 | 122 | 79 | 29 | 4 |
| Hệ không chính quy | 57 | 81 | 34 | 10 | 13 |
| 4. Sinh viên cao đẳng  Trong đó: |  |  |  |  |  |
| Hệ chính quy | 48 | 14 | 0 | 0 | 0 |
| Hệ không chính quy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5. Học sinh TCCN  Trong đó: |  |  |  |  |  |
| Hệ chính quy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Hệ không chính quy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6. Khác… |  |  |  |  |  |

1. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

*Đơn vị: người*

|  | Năm học | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 |
| Số lượng (người) | 08 | 08 | 04 | 02 | 0 |
| Tỷ lệ (%) trên tổng số người học |  |  |  |  |  |

1. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Các tiêu chí | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 |
| 1. Tổng diện tích phòng ở (m2) |  |  |  |  |  |
| 2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người) |  |  |  |  |  |
| 3. Người học được ở trong ký túc xá (người) |  |  |  |  |  |
| 4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m2/người) |  |  |  |  |  |

1. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Năm học | | | | |
| 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 |
| Số lượng (người) |  |  |  |  |  |
| Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên |  |  |  |  |  |

1. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

*Đơn vị: người*

| Các tiêu chí | Năm tốt nghiệp | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 |
| 1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ |  |  |  |  |  |
| 2. Học viên tốt nghiệp cao học |  |  |  |  |  |
| 3. Sinh viên tốt nghiệp đại học  Trong đó: |  |  |  |  |  |
| Hệ chính quy |  |  |  |  |  |
| Hệ không chính quy |  |  |  |  |  |
| 4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng  Trong đó: |  |  |  |  |  |
| Hệ chính quy |  |  |  |  |  |
| Hệ không chính quy |  |  |  |  |  |
| 5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp  Trong đó: |  |  |  |  |  |
| Hệ chính quy |  |  |  |  |  |
| Hệ không chính quy |  |  |  |  |  |
| 6. Khác… |  |  |  |  |  |

*(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)*

1. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

| Các tiêu chí | Năm tốt nghiệp | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 20...-20... | 20...-20... | 20...-20... | 20...-20... | 20...-20... |
| 1. Số lượng người học tốt nghiệp (người). |  |  |  |  |  |
| 2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%). |  |  |  |  |  |
| 3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:  A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này 🡪 chuyển xuống câu 4  B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này 🡪 điền các thông tin dưới đây: |  |  |  |  |  |
| 3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%). |  |  |  |  |  |
| 3.2. Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%). |  |  |  |  |  |
| 3.3. Tỷ lệ người học trả lời *không* học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp |  |  |  |  |  |
| 4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:  A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này 🡪 chuyển xuống câu 5  B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này 🡪 điền các thông tin dưới đây: |  |  |  |  |  |
| 4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). |  |  |  |  |  |
| - Sau 6 tháng tốt nghiệp. |  |  |  |  |  |
| - Sau 12 tháng tốt nghiệp. |  |  |  |  |  |
| 4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%). |  |  |  |  |  |
| 4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm. |  |  |  |  |  |
| 5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:  A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này 🡪 chuyển xuống kết thúc bảng này.  B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này 🡪 điền các thông tin dưới đây: |  |  |  |  |  |
| 5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%). |  |  |  |  |  |
| 5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%). |  |  |  |  |  |
| 5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%). |  |  |  |  |  |

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.

- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.

- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.

- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

1. **Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ**
2. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Phân loại đề tài | Hệ  số\*\* | Số lượng | | | | | |
| 20..-20... | 20..-20... | 20..-20... | 20...-20... | 20...-20... | Tổng (đã quy đổi) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 1 | Đề tài cấp NN | 2,0 |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Đề tài cấp Bộ\* | 1,0 |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Đề tài cấp trường | 0,5 |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Tổng |  |  |  |  |  |  |  |

Cách tính: Cột 9 = cột 3\*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

*\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.*

*\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).*

Tổng số đề tài quy đổi: .............................................................................

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: .............

1. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

| TT | Năm | Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ) | Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%) | Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu  (triệu VNĐ/ người) |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 20... |  |  |  |
| 2 | 20... |  |  |  |
| 3 | 20... |  |  |  |
| 4 | 20... |  |  |  |
| 5 | 20... |  |  |  |

1. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

| Số lượng đề tài | Số lượng cán bộ tham gia | | | Ghi chú |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đề tài cấp NN | Đề tài cấp Bộ\* | Đề tài cấp trường |
| Từ 1 đến 3 đề tài |  |  |  |  |
| Từ 4 đến 6 đề tài |  |  |  |  |
| Trên 6 đề tài |  |  |  |  |
| Tổng số cán bộ tham gia |  |  |  |  |

*\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước*

1. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Phân loại sách | Hệ  số\*\* | Số lượng | | | | | |
| 20... | 20... | 20... | 20... | 20... | Tổng (đã quy đổi) |
| 1 | Sách chuyên khảo | 2,0 |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Sách giáo trình | 1,5 |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Sách tham khảo | 1,0 |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Sách hướng dẫn | 0,5 |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Tổng |  |  |  |  |  |  |  |

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): .......................................................................................

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: ...............................

1. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Số lượng sách | Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách | | | |
| Sách chuyên khảo | Sách giáo trình | Sách tham khảo | Sách hướng dẫn |
| Từ 1 đến 3 cuốn sách |  |  |  |  |
| Từ 4 đến 6 cuốn sách |  |  |  |  |
| Trên 6 cuốn sách |  |  |  |  |
| Tổng số cán bộ tham gia |  |  |  |  |

1. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại tạp chí | Hệ  số\*\* | Số lượng | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 20.. | 20.. | 20.. | 20.. | 20... | Tổng (đã quy đổi) |
| 1 | Tạp chí khoa học quốc tế | 1,5 |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước | 1,0 |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Tạp chí / tập san của cấp trường | 0,5 |  |  |  |  |  |  |
|  | Tổng |  |  |  |  |  |  |  |

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): ..............................................................

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: ..............................

1. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí | Nơi đăng | | |
| Tạp chí khoa học quốc tế | Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước | Tạp chí / tập san cấp trường |
| Từ 1 đến 5 bài báo |  |  |  |
| Từ 6 đến 10 bài báo |  |  |  |
| Từ 11 đến 15 bài báo |  |  |  |
| Trên 15 bài báo |  |  |  |
| Tổng số cán bộ tham gia |  |  |  |

1. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Phân loại hội thảo | Hệ  số\*\* | Số lượng | | | | | |
| 20... | 20... | 20... | 20... | 20... | Tổng (đã quy đổi) |
| 1 | Hội thảo quốc tế | 1,0 |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Hội thảo trong nước | 0,5 |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Hội thảo cấp trường | 0,25 |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Tổng |  |  |  |  |  |  |  |

*(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)*

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): ..............................................................

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: ....................................

1. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

| Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo | Cấp hội thảo | | |
| --- | --- | --- | --- |
| Hội thảo quốc tế | Hội thảo  trong nước | Hội thảo ở trường |
| Từ 1 đến 5 báo cáo |  |  |  |
| Từ 6 đến 10 báo cáo |  |  |  |
| Từ 11 đến 15 báo cáo |  |  |  |
| Trên 15 báo cáo |  |  |  |
| Tổng số cán bộ than gia |  |  |  |

*(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)*

1. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

|  |  |
| --- | --- |
| Năm học | Số bằng phát minh, sáng chế được cấp  (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp) |
| 20...-20... |  |
| 20...-20... |  |
| 20...-20... |  |
| 20...-20... |  |
| 20...-20... |  |

1. Nghiên cứu khoa học của người học

52.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Số lượng đề tài | Số lượng người học tham gia | | | Ghi chú |
| Đề tài cấp NN | Đề tài cấp Bộ\* | Đề tài cấp trường |
| Từ 1 đến 3 đề tài |  |  |  |  |
| Từ 4 đến 6 đề tài |  |  |  |  |
| Trên 6 đề tài |  |  |  |  |
| Tổng số người học tham gia |  |  |  |  |

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

52.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

*(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)*

| TT | Thành tích nghiên cứu khoa học | Số lượng | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 20..-20... | 20...-20... | 20...-20... | 20...-20... | 20...-20... |
| 1 | Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo |  |  |  |  |  |
| 2 | Số bài báo được đăng, công trình được công bố |  |  |  |  |  |

1. **Cơ sở vật chất, thư viện**
2. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m2): ....
3. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m2): ....
4. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m2):

- Nơi làm việc: ........ Nơi học: ............. Nơi vui chơi giải trí: ............

1. Diện tích phòng học (tính bằng m2)

- Tổng diện tích phòng học: .......................

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: .............

1. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin – Thư viện:.............

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): ........

1. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: ...................................

- Dùng cho người học học tập: .........................

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: …………

1. **Tóm tắt một số chỉ số quan trọng**

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người):............

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%):.........

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%):..........

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%):............

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người):..........

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên:............

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%):..........

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):.....................

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):..............

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%):........

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%):...........

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ):...........

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%):.......................

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%):........

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:.....

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu:...

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:......

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:..............

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:......................

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy:.................

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy:...........

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy:.............

*(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền)*

1. Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi. [↑](#footnote-ref-1)
2. Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện chương trình đào tạo mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi. [↑](#footnote-ref-2)
3. Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn. [↑](#footnote-ref-3)